

**Trao đổi về bài ‘Góp ý’
của anh Vũ Quang Việt
(ngày 4. 2. 03)**

1. Về phần I (Vấn đề nội dung của chủ nghĩa xã hội)

a/ *Học thuyết Marx, Đảng cộng sản Việt Nam và vấn đề bóc lột* (viết tắt : *Học thuyết Marx*) là một bài viết mà các lập luận nằm trong khuôn khổ của học thuyết Marx, theo nghĩa nó đặt mình ở trong lý luận của Marx mà không nêu vấn đề đánh giá tính xác đáng của nó. Điều này không có nghĩa là lý luận của tác giả *Tư bản* không có gì để phê phán, nhưng đó không phải là mục đích của bài viết này. Mục tiêu của bài viết là, từ quan điểm của Marx, đánh giá và phân biện cách đặt vấn đề bóc lột trong đảng cộng sản Việt Nam. Hiện nay, khi bàn về bóc lột, đảng CSVN chỉ nói đến những quan hệ bóc lột trong khu vực kinh tế tư bản chủ nghĩa, trong khi vấn đề cần đặt ra chính là sự hiện hữu của những quan hệ bóc lột trong khu vực mang danh ‘xã hội chủ nghĩa’, là xem xét thực chất của các quan hệ sản xuất ‘quốc doanh’ là gì. Cho nên bài viết này không bàn đến chủ nghĩa xã hội về mặt lý luận, mà chỉ thử đánh giá hiện thực xã hội lịch sử của nó - còn gọi là chủ nghĩa xã hội hiện thực - đã hình thành sau Cách mạng tháng 10 ở Liên xô và từ cuối thập niên 50 ở Việt Nam. Bài *Vấn đề bóc lột lao động nhìn từ lý thuyết giá trị thặng dư của Marx và kinh tế hiện đại* (viết tắt : *Vấn đề bóc lột*) của anh Vũ Quang Việt và bài *Học thuyết Marx* của tôi, do đó, không những không cùng khung lý luận mà còn nhắm những đích khác nhau. Do mục tiêu cũng hạn hẹp hơn, bài *Học thuyết Marx* chỉ đánh giá có vài điểm trong bài của anh Vũ Quang Việt liên quan đến lý luận về bóc lột của Marx.

b/ Phần I, đoạn 2 của *Góp ý với bài viết của anh Trần Hải Hạc* (viết tắt : *Góp ý*) của anh Vũ Quang Việt có ghi rằng *Học thuyết Marx* lý luận rằng ‘bóc lột tư bản tư nhân trong xã hội tư bản đã chuyển hoá thành bóc lột của nhà nước quan liêu mà đại diện của nó là ban lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước và ban lãnh đạo cơ quan chủ quản’. Đúng ra, *Học thuyết Marx* nhắm xác lập sự hiện hữu của những quan hệ bóc lột trong chủ nghĩa xã hội hiện thực Việt Nam ngay khi hình thành chế độ kế hoạch hoá tập trung và hợp tác hoá nông nghiệp (còn được gọi là chủ nghĩa xã hội nhà nước), chứ không phải chỉ từ khi Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và chấp nhận chế độ tự chủ kinh doanh trong khu vực quốc doanh. Thật ra, với sự ‘đổi mới tư duy’ của Đại hội VI, nhiều tác giả Việt Nam thừa nhận rằng chế độ kinh tế mà đảng cộng sản đã xây dựng từ cuối những năm 50 ở Việt Nam chỉ mang tính xã hội chủ nghĩa hình thức : về thực chất, đó là một chế độ trong đó các người lao động trực tiếp (và trước hết là thành phần nông dân hợp tác hoá) bị bộ máy quản lý nhà nước (và cụ thể là tầng lớp cán bộ quan liêu) tước đoạt thặng dư lao động và cả một phần sản phẩm cần thiết đến mức người lao động không thể tái sản xuất sức lao động, và chỉ tồn tại được nhờ những thực tiễn ít nhiều phi pháp, như ăn cắp của chung và hoạt động kinh tế ngầm. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường vào cuối những năm 80, quyền tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước chỉ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho ban lãnh đạo doanh nghiệp và các cấp chủ quản tiến hành công khai chế độ bóc lột lao động làm thuê, và chiếm đoạt ở một qui mô lớn hơn tài sản công mà nhà nước (thay mặt xã hội) đã giao cho họ sử dụng và quản lý. Trong nghĩa đó, không phải bóc lột tư bản chủ nghĩa đang ‘chuyển hoá’ thành bóc lột của nhà nước quan liêu, mà ngược lại.

Việt trả lời: Marx phê phán chủ nghĩa tư bản tư nhân, anh Hạc dùng lý thuyết này phê phán chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Việt Nam. Đây là chỗ chuyển hoá mà ý tôi muốn nói. Do đó tôi nghĩ chúng ta không có khác biệt ý kiến. Về hiện thực Việt Nam thì chủ nghĩa xã hội hiện

thực trước đây thật ra là chủ nghĩa tư bản nhà nước quan liêu. Tất nhiên có bóc lột thặng dư nhưng chủ yếu là tập trung vào ngân sách nhà nước vì lợi ích chung ; tuy nhiên do hiệu quả sản xuất quá thấp thặng dư chẳng có để mà bóc lột, ngân sách do đó chẳng tập trung được là bao mà chủ yếu là dựa vào viện trợ nước ngoài. Hiện nay chủ nghĩa xã hội hiện nay do cho phép tự quản và kết hợp với tư bản tư nhân, do đó làm ăn có hiệu quả hơn, tuy nhiên thặng dư bị bóc lột không nhất thiết rơi vào ngân sách.

c/ Bài *Học thuyết Marx* không thảo luận quan niệm của Marx về chủ nghĩa xã hội, cho nên nội dung của chủ nghĩa xã hội chỉ được đề cập trong một chú thích (số 32 trong bản cũ, 33 trong bản mới). Tuy nhiên, tôi chia sẻ nhận xét trong bài *Góp ý* của anh Vũ Quang Việt theo đó : trong hiện trạng của học thuyết Marx và sau kinh nghiệm lịch sử kinh hân của chủ nghĩa xã hội hiện thực trong thế kỷ XX vừa qua, hiện tại không có một học thuyết xây dựng chủ nghĩa xã hội nào có tính thật sự thuyết phục. Điều này không có nghĩa rằng chủ nghĩa xã hội chỉ là ảo giác, là một ước mơ không tưởng, và chủ nghĩa tư bản là chân trời mà xã hội loài người không thể vượt qua được. Trái lại, chính sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tạo ra những điều kiện để vượt qua nó. Cho nên những thảo luận về nội dung của một chủ nghĩa xã hội đích thực và con đường đi đến nó vẫn phải xuất phát từ phân tích hiện thực của chủ nghĩa tư bản.

Song, đối với xã hội Việt Nam thì con đường phát triển của lịch sử là rời bỏ chủ nghĩa xã hội nhà nước và xây dựng chủ nghĩa tư bản (cho dù đảng cộng sản có lập lờ che đậy điều đó đằng sau tên gọi là ‘kinh tế thị trường’). Có sự đồng thuận, trong dân cũng như trong đảng cộng sản, rằng chuyển từ chủ nghĩa xã hội nhà nước sang chủ nghĩa tư bản là một bước tiến của xã hội Việt Nam (trong ngôn ngữ của đảng thì gọi là ‘chuyển từ cơ chế quan liêu bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường’). So với xã hội nhà nước hoá trước đây, xã hội tư bản chủ nghĩa thừa nhận cho con người một tính tự chủ cá nhân dù là giới hạn đi nữa. Cho nên, ngay từ gốc độ của người lao động, chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa có phần ‘văn minh’ hơn chế độ bóc lột của chủ nghĩa xã hội nhà nước.

Nếu nhận định nói trên là đúng thì vấn đề đặt ra cho xã hội Việt Nam hiện nay - và trong một tương lai có thể còn khá dài - là sớm thoát khỏi các hình thái man rợ của chủ nghĩa tư bản sơ khai và phát triển một chủ nghĩa tư bản tương đối văn minh, nghĩa là một xã hội trong đó người lao động có điều kiện đấu tranh để hạn chế quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa và đồng thời dân chủ hoá nhà nước quan liêu. Hay nói cách khác, vấn đề là hình thành một chế độ tích lũy tư bản trong đó sự tăng trưởng năng suất lao động và tương quan lực lượng xã hội tạo điều kiện cho tiền lương thực tế gia tăng cùng lúc với lợi nhuận của tư bản (theo lý luận về giá trị thặng dư tương đối của Marx). Sự thoả hiệp xã hội có tính thể chế này, anh Vũ Quang Việt gọi là ‘thể chế tư bản mang tính nhân bản’. Đó cũng là nội dung có thể đề xuất cho khái niệm về ‘nền kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa’ của đảng cộng sản (khi nó từ bỏ độc quyền chính trị). Trong một chừng mực nào, đó là mô hình ‘dân chủ xã hội’ đã được tiến hành ở châu Âu trong nửa sau thế kỷ XX (và hiện nay có nhiều nét rạn nứt).

Việt trả lời: Cám ơn anh đã làm rõ vấn đề. Tôi gọi là thể chế tư bản mang tính nhân bản, còn anh gọi là mô hình dân chủ xã hội. Hai cái này thì giống nhau thôi. Tên gọi tôi dùng là nhằm nêu rõ bản chất của mô hình dân chủ xã hội. Tuy nhiên có điều là không cho thêm chữ xã hội vào thì không hoàn toàn đúng. Tài sản tri thức không thể hoàn toàn mang tính cá nhân mà mang tính xã hội vì tri thức của mỗi cá nhân là dựa vào tri thức của loài người trong hiện tại và quá khứ. Đất đai và tài sản khác không do con người tạo ra như hầm mỏ mang tính xã hội rõ rệt. Chính vì thế cái gọi là dân chủ xã hội hay tư bản nhân bản là phải tính đến tính chất xã hội của tài sản.

2. Phần II, điểm 1 (Thặng dư lao động)

a/ Bài *Vấn đề bóc lột* phê phán lý luận về thặng dư lao động của Marx dựa vào học thuyết tân cổ điển về phân phối thu nhập, theo đó, trong cạnh tranh toàn hảo và ở thế cân bằng, thu nhập của các yếu tố sản xuất (tiền lương, tiền lãi, địa tô) ngang bằng năng suất biên của từng yếu tố (lao động, tư bản, đất đai), nghĩa là đóng góp của mỗi yếu tố đó vào sản xuất. Bài *Góp ý* căn cứ trên lý luận này để xác lập tính chính đáng của tiền lãi trả cho tư bản : chia lãi cho tư bản là một điều ‘hợp lý’, phù hợp với ‘công lý’, và đó là điều kiện để ‘xã hội có một cái bánh lớn hơn trong tương lai’.

Cũng trên cơ sở lý thuyết tân cổ điển đó, Joan Robinson, trong những năm 30, có thử xây dựng một lý luận về ‘chế độ bóc lột độc quyền’ (*The Economics of Imperfect Competition*, 1933). Trong những điều kiện cạnh tranh toàn hảo trên các thị trường sản phẩm, tiền lương ngang bằng với giá trị của năng suất lao động biên, cho nên không có vấn đề bóc lột. Còn trong những điều kiện cạnh tranh không hoàn hảo thì các doanh nghiệp, ở thế cân bằng, đều trả thù lao dưới giá trị của năng suất lao động biên, và mức độ bóc lột lao động càng cao khi thế độc quyền của doanh nghiệp trên thị trường càng mạnh. Tư bản và đất đai cũng bị bóc lột theo lập luận tương tự. Trong lý luận này, chứng minh rằng người lao động bị bóc lột không hề có nghĩa là chủ tư bản và chủ đất đai bóc lột nó (các siêu lợi nhuận đều do doanh nghiệp độc quyền chiếm hữu). Khái niệm về bóc lột, ở đây, không liên quan gì với phạm trù bóc lột của Marx (quyển *Tư bản* phân tích quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa trong điều kiện của một nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh). Chính Robinson, về sau, đã phải thừa nhận rằng ‘các giả thuyết’ của những mô hình về cạnh tranh hoàn hảo và không hoàn hảo trong học thuyết tân cổ điển ‘hoàn toàn không phải là một cơ sở thích hợp để phân tích các vấn đề về giá cả, sản xuất và phân phối trong thực tế’ (*Imperfect Competition Revisited*, *The Economic Journal*, september 1953).

b/ Trong bài *Góp ý*, có một lập luận phê bình không được rõ ý. Dường như bài viết cho rằng : nói như Marx rằng tiền lãi là giá trị thặng dư có nguồn gốc bóc lột lao động làm thuê thì không khác nào cho rằng vốn tư bản đầu tư hay cho vay ‘không cần’ được trả lãi. Nếu hiểu như vậy thì quả có một sự nhầm lẫn : chính tác giả của *Tư bản* đã phê phán tính không tương ứng của các chủ trương xoá bỏ tiền lãi trả cho vốn tư bản (như đề nghị về tín dụng miễn phí của Proudhon - xem K. Marx, *Grundrisse* [Bản thảo 1857-1857]). Đối với Marx, không thể bãi bỏ phạm trù tiền lãi trong một nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Hay nói cách khác : tiền lãi đúng là giá trị thặng dư xuất phát từ bóc lột lao động làm thuê ; nhưng Marx không hề cho rằng tiền lãi và giá trị thặng dư đó phải thuộc về người lao động làm thuê trong một xã hội tư bản. Tác giả *Tư bản* không hề đặt vấn đề ‘công lý’ trong quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa : bởi vì tương quan giữa người lao động làm thuê và nhà tư bản là tranh chấp không ngừng giữa ‘hai quyền lợi ngang nhau’, cho nên quyết định ở đây là tương quan lực lượng giữa các giai cấp (ngoại trừ những giới hạn tối thiểu và tối đa, tiền lương và lợi nhuận đều vô định) [*Tư bản*, quyển I, các chương ‘Ngày lao động’ và ‘Những biến đổi trong tỷ lệ về lượng giữa giá trị thặng dư và giá cả sức lao động’]. Còn ở mức độ biểu hiện ra bên ngoài thì quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa tuân theo quy luật trao đổi ngang giá : khi nhà tư bản mua sức lao động đúng giá trị trao đổi của nó thì giá trị thặng dư (gồm tiền lãi và lợi nhuận doanh nghiệp) đương nhiên thuộc về các nhà tư bản (tư bản sở hữu và tư bản chức năng). Đó là ‘công lý’ trong luật hợp đồng (*Tư bản*, quyển I, chương ‘Quá trình lao động và quá trình tăng giá trị’).

Trong lịch sử tư tưởng kinh tế, tác giả đã nổi tiếng với luận điểm theo đó chủ nghĩa tư bản không cần đến phạm trù tiền lãi là J.M. Keynes. Theo *Lý thuyết khái quát về nhân dụng, tiền lãi và tiền tệ* (1936, chương 16 và 24), tiền lãi và người thực lợi là ‘điều chướng ta gai mắt nhất của chủ nghĩa tư bản’. Trong khi điều kiện cần và đủ để chủ nghĩa tư bản tồn tại và phát triển là nhà doanh nghiệp - tức là những người có tài năng dự đoán hiệu quả của tư bản và đảm nhận rủi ro của đầu tư (tư bản chức năng) - được hưởng lợi nhuận chính đáng (lợi nhuận doanh nghiệp). Thúc đẩy tích lũy tư bản để từng bước triệt tiêu lãi suất và ‘diệt vong nhẹ

nhàng' tầng lớp tư bản thực lợi, đó là chủ trương về cải cách tiền tệ mà Keynes đề xuất nhằm tránh cho xã hội tư bản cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa (xem 'Keynes và kinh tế thị trường : hai cách đọc khác nhau' [II], *Thời Đại* số 7, 2002).

Việt trả lời: Quan điểm mới của bà Robinson tất nhiên có người chấp nhận và không chấp nhận. Và hầu hết các nhà kinh tế tân cổ điển không chấp nhận quan niệm mới của bà ấy.

3. Phần II, điểm 2 (Vấn đề tư bản tri thức và lợi nhuận siêu ngạch)

Bài *Góp ý* phê phán học thuyết Marx không bàn đến siêu lợi nhuận gắn với 'lao động phát kiến', 'tư bản tri thức'. Triển khai một thí dụ trình bày trong *Vấn đề bóc lột*, bài viết đặt vấn đề như sau : Giả dụ một người lao động sáng chế ra một sản phẩm có hiệu ứng tăng năng suất trong xã hội ; nhằm sản xuất ra mặt hàng mới này, người sáng chế sử dụng lao động làm thuê ; giá trị thặng dư trong xã hội gia tăng và nhà sản xuất thu được siêu lợi nhuận khi bán hàng hoá đó ra thị trường. Câu hỏi đặt ra là : Giá trị thặng dư tăng thêm thuộc về ai, thuộc về 'tư bản tri thức' hay thuộc về lao động làm thuê ? Siêu lợi nhuận xuất phát từ đâu, từ 'lao động phát kiến' hay từ lao động của các người làm thuê ?

Xét từ quan điểm của Marx, cách đặt vấn đề chứa đựng hai điều nhầm lẫn : 1) Siêu lợi nhuận không hình thành từ lao động của người phát kiến hay từ lao động của các người làm thuê : nó hình thành từ thế độc quyền của doanh nghiệp sản xuất hàng hoá mới nói trên. Bởi vì trong điều kiện sản xuất có tự do cạnh tranh thì mặt hàng sẽ được bán theo giá sản xuất của nó (chí phí sản xuất chung + lợi nhuận bình quân) và không có siêu lợi nhuận. Phạm trù siêu lợi nhuận không thuộc về quan hệ đấu tranh giữa người lao động làm thuê và nhà tư bản : nó là phạm trù của quan hệ giữa các nhà tư bản cạnh tranh với nhau. 2) Giá trị của mặt hàng mới được sản xuất ra gồm một bên là hao phí về tư liệu sản xuất và bên kia là giá trị tăng thêm (gồm giá trị trao đổi của sức lao động và giá trị thặng dư tăng thêm). Khi thành lập doanh nghiệp để sản xuất hàng hoá, nhà sáng chế đánh giá phát minh của mình và đưa nó vào các tư liệu sản xuất, như là tư bản cố định của doanh nghiệp. Cho dù giá trị của bằng sáng chế có lớn bao nhiêu đi nữa thì tư bản tri thức này là tư bản cố định và được khấu hao từng phần vào giá trị của các sản phẩm làm ra. Cho nên giá trị tăng thêm trong sản xuất hàng hoá là do sức lao động làm thuê tạo ra, rồi được phân chia giữa tiền lương của người lao động (gồm cả thù lao của hoạt động quản lý của nhà doanh nghiệp) và lợi nhuận của tư bản (kể cả tư bản tri thức).

Việt trả lời : Anh cho rằng nếu giải thích theo Marx thì siêu lợi nhuận không hình thành từ lao động mà từ quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản. Như thế thì việc tôi phê phán Marx là hoàn toàn có lý do, tức là theo cách nhìn của tôi siêu lợi nhuận phải hình thành từ lao động. Nếu cho rằng không ai làm ra nó thì nó phải là kết quả của việc móc túi người tư bản A (người tạo ra sản phẩm mới) dùng bỏ sang túi người tư bản B (người dùng sản phẩm mới). Cách nhìn này không giải thích được là phát kiến đã tạo ra năng suất, làm tăng số giá trị tăng lên của cả xã hội, tức là làm tăng sản phẩm sản xuất ra với cùng một lượng hao phí về tư liệu sản xuất. Cách nhìn thứ hai mà anh giải thích là tri thức đã được coi là tư bản cố định và được khấu hao vào giá thành. Điều này đúng quá đi. Nhưng điều anh chưa giải thích là tri thức, một loại tài sản vô hình (được thể hiện thông qua sản phẩm mới, phương pháp sản xuất mới, v.v.) phải có người làm chủ, tạo ra nó hoặc thấy ra trước. Phải được làm ra thành một sản phẩm (dù là vô hình) thì mới có thể coi là tư bản cố định và được khấu hao vào giá thành. Như vậy là nó được sản xuất. Nếu chủ doanh nghiệp là người phát kiến (tức là sản xuất ra tài sản vô hình này) thì giá trị này là do họ tạo ra và thuộc về họ. Giá trị của tài sản vô hình không thể đo bằng lao động trung bình và thời gian lao động bỏ ra. Tài sản vô hình được định giá bằng khả năng nó tăng năng suất lao động cho những doanh nghiệp dùng nó và khi giá cụ thể của nó chưa được thị trường quyết định (để mà khấu hao) thì nó thể hiện vào siêu lợi nhuận.

Giải thích của anh mà anh cho rằng phản ánh quan điểm của Marx rõ ràng là không ổn. Cách giải thích của tôi phản ánh cách nghĩ và cách tính theo khoa học kinh tế thời hiện đại. Nếu phân tích kỹ hơn thì có lẽ Marx không nghĩ như anh, vì dịch vụ (trí thức hay không) đối với các nhà kinh tế cổ điển thời Marx và kể cả Marx thì đều bị coi là dịch vụ, thuộc phạm trù phi sản xuất, không tạo ra của cải. Đã không phải là hàng hoá thì tri thức cũng không thể coi là vốn cố định.

Dù cho rằng sáng chế là hàng hoá do lao động tạo ra, tôi không chấp nhận là sáng chế là thuộc hoàn toàn người sáng chế. Sáng chế hay tri thức có tính xã hội và thừa hưởng của nhiều người và nhiều thế hệ, cho nên nó không thể hoàn toàn thuộc về người sáng chế. Đó là lý do cho đến mới đây các nước đều có luật hạn chế số năm người sáng chế được thừa hưởng quyền tư hữu. Mỹ và Âu châu trong thời gian qua đã mở rộng và kéo dài việc bảo vệ quyền tư hữu này nhằm tạo độc quyền. Cho nên không thể bỏ chữ « xã hội » ra khỏi kinh tế thị trường.

4. *Phân II, điểm 3 (Phân phối lại thặng dư)*

Bài *Góp ý* cho rằng : ‘không thể hình dung nổi việc phân phối lại có thể định đoạt bởi một cộng đồng bình đẳng, tự nguyện và tự chủ’. Không rõ anh Vũ Quang Việt nghĩ đến vấn đề gì : anh có thể nói rõ hơn ?

Việt trả lời: Tôi chỉ muốn nói là đây là vấn đề nhức đầu, không thể hình dung ra một mẫu toàn hảo về dân chủ. Nghe đến dân chủ thì ai mà chẳng muốn, nhưng có được một thể chế dân chủ hoạt động hiệu quả, quyết định bởi cộng đồng bình đẳng, tự nguyện và tự chủ thì không phải là dễ. Một thể chế dân chủ của một nước hình thành trên cơ sở tranh đấu giai cấp, giải quyết mâu thuẫn cụ thể của nước đó, dù có bị ảnh hưởng bởi tư tưởng hay mô hình của nước khác. Marx nói đến dân chủ theo nghĩa của những người tự do, bình đẳng, hoạt động hoàn toàn có tính tự nguyện, tự chủ, không cần đến nhà nước như là một cơ quan quyền lực có tính áp đặt. Đây cũng là một ước mơ thôi. Do đó khó hình dung. Thực tế là chúng ta có thể đánh giá một cách chọn lọc trong từng hoạt động, cách thức nào dân chủ hơn và cách thức nào là không dân chủ. Thể chế dân chủ là mở cửa cho sự chọn lựa này. Chọn lựa tất đưa đến đấu tranh, mâu thuẫn. Xã hội sẽ dân chủ hơn, tốt đẹp hơn nếu có cơ chế để giải quyết mâu thuẫn nhằm đi đến đồng thuận, dù chỉ là trong ngắn hạn.

Điều quan trọng nữa cũng cần nêu ra là mặc dù dân chủ thường đi đôi với tự do, nhưng không nhất thiết là một nền dân chủ là bảo đảm có tự do, nhất là tự do cho mọi người (đĩ nhiên là trên cơ sở của pháp luật). Socrates bị nền dân chủ Athens xử chết bằng uống thuốc độc vì họ sợ ý kiến phản dân chủ của ông ấy xáo động thanh niên lật đổ chế độ dân chủ. Nền dân chủ của Mỹ cũng đã hàng trăm năm ngăn cản quyền bỏ phiếu của người da đen, đàn áp và bỏ tù những người có tư tưởng hoặc tham gia đảng cộng sản. Dân chủ, nếu không tôn trọng tự do cá nhân, và quyền con người cũng sẽ chỉ là hình thức áp đặt của đa số (nhiều khi u mê) lên thiểu số. Cho nên chỉ nói về một cộng đồng bình đẳng, tự nguyện và tự chủ là không đủ.

